Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8456.11.90

Mã HS	8456.11.90
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước / - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: / - - Hoạt động bằng tia laser: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	06/11/2026 11:39:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84561190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14073
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14073
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14073
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13401
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13342
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13342
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13342
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13342
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13342
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13342
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13396
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13396
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13396
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13396

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13396
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13396
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13397
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13397
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13397
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13397
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13397
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13397
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13400
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13348
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13356
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13356
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13356
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13356
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13356
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13356
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13387
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13387
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13387
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13387
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13387
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13387
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13436
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13436
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13436
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13436
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13436
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13419
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13419
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13419
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13419
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13419
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13419
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13419
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13419
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13419
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13419
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13419
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13419
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13434
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13434
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13434
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13434
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13434
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13434
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13433
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13433
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13433
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13433
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13433
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13413
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13413
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13413
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13413
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13413
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13413
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13413
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13421
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13421
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13421
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13421
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13421
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13421
RCEP B	2022	2022	0	B!D13421
RCEP B	2023	2023	0	B!E13421
RCEP B	2024	2024	0	B!F13421
RCEP B	2025	2025	0	B!G13421
RCEP B	2026	2026	0	B!H13421
RCEP B	2027	2027	0	B!I13421
RCEP C	2022	2022	0	C!D13421
RCEP C	2023	2023	0	C!E13421
RCEP C	2024	2024	0	C!F13421
RCEP C	2025	2025	0	C!G13421
RCEP C	2026	2026	0	C!H13421
RCEP C	2027	2027	0	C!I13421
RCEP D	2022	2022	0	D!D13420

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13420
RCEP D	2024	2024	0	D!F13420
RCEP D	2025	2025	0	D!G13420
RCEP D	2026	2026	0	D!H13420
RCEP D	2027	2027	0	D!I13420
RCEP E	2022	2022	0	E!D13424
RCEP E	2023	2023	0	E!E13424
RCEP E	2024	2024	0	E!F13424
RCEP E	2025	2025	0	E!G13424
RCEP E	2026	2026	0	E!H13424
RCEP E	2027	2027	0	E!I13424
RCEP F	2022	2022	0	F!D13421
RCEP F	2023	2023	0	F!E13421
RCEP F	2024	2024	0	F!F13421
RCEP F	2025	2025	0	F!G13421
RCEP F	2026	2026	0	F!H13421
RCEP F	2027	2027	0	F!I13421
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12451
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12451
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12451
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12451

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8456.11 có 2 dòng thuế; dòng 8456.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8456.11.10 Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8456.11.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8456.11.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8456.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8456.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14073), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.